



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08107/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : 26.4257.NT1: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSX 2.952 m³/day X:1199418; Y:415252

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				26.4257.NT1	
1	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	7	50
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,85	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	10	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	KPH (LOD=5)	300
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	8,5	20
7	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	14,6	40
8	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,01)	6
9	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05
10	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
11	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
13	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
14	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,0405
15	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,162
16	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
17	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
18	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,127	0,162





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				26.4257.NT1	
19	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,044	0,405
20	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,81
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,85	4,05
23	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	130	405
24	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
25	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81
26	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
27	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,1)	2,43
28	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,15)	243
29	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,02)	40,5

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.
8. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 08108/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : 26.4257.NT2: Nước thải đầu ra của hệ thống
NTSX 400 m³/day X:1199997.83; Y:416633.67

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				26.4257.NT2	
1	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	5	50
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,27	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	23	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	KPH (LOD=5)	300
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	20
7	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,6	40
8	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,11	6
9	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05
10	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
11	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
13	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
14	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,018	0,0405
15	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,006	0,162
16	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
17	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				26.4257.NT2	
18	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,162
19	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,405
20	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,81
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,03)	4,05
23	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	333,2	405
24	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
25	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81
26	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 08109/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.NT3
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : 26.4257.NT3: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSH 120 m³/day X:1199420.58; Y:415258.26

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				26.4257.NT3	
1	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	20
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,13	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	22	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	13	300
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	33,4	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,28	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 08110/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.NT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : 26.4257.NT4: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSH 160 m³/day X:1200754.89; Y:415961.38

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				26.4257.NT4	
1	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	15,6	20
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,34	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	50	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	141	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	34	300
6	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	38,9	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,76	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 08090/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT1
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT1**: "Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò nung chảy và lò kiểm soát chất lượng và lò nấu nhôm vụn, công suất 41.520 m3/giờ tại xưởng đúc (nguồn số 01 và nguồn số 19) X = 1199416; Y = 415450."

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT1	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	17.680	-
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	112,6	-
3	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1 013,26	-
4	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	180,5	800
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	87,3	400
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	102,1	680
7	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	19,4	160
8	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	8
9	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	24
10	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	4



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.Diên Hồng,
Tp.HCM

Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM

Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426

Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT1	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
11	O ₂ ^(b)	%	QTKT.02/LAET	14,24	-
12	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 26A	KPH (LOD=0,05)	40
13	HF ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 26A	KPH (LOD=0,05)	16

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 08091/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT2**: "Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi từ lò nung chảy và lò kiểm soát chất lượng công suất 90.000 m³/giờ (nguồn số 02) X = 1199441; Y = 415453."

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT2	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	73.341	-
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	46,80	-
3	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1 013,01	-
4	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	150,1	800
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	50,6	680
7	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	19,6	160
8	O ₂ ^(b)	%	QTKT.02/LAET	20,43	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 08092/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT3
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT3**: "Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi từ nồi gia nhiệt bột nhôm công suất 24.000 m³/giờ (nguồn số 03)
X = 1199461; Y = 415428."

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT3	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	20.000	-
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	39,20	-
3	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1011,71	-
4	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	4,2	800
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680
7	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	9,4	160
8	O ₂ ^(b)	%	QTKT.02/LAET	20,9	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 08093/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT4**: Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn xử lý bề mặt (hơi axit) công suất 90.000 m³/giờ (nguồn số 04), X=1199495; Y=415791."

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT4	Cột B K _p =0,8 và K _v =1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	70.399	-
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	34	-
3	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1012,31	-
4	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 26A	KPH (LOD=0,05)	40

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: K_p=0,8 và K_v=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.Đien Hồng,
Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

SỐ PKQ: 0/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT5
-----------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL
VIỆT NAM**

Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT5**: "Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khói
thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn xử lý bề mặt (hơi
bazo) công suất 90.000 m³/giờ (nguồn số 05), X = 1199491;
Y = 415792.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT5	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	68.242	-
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32,3	-
3	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1012,31	-
4	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 00 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 08095/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM**

Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT6**: "Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn (hơi axit) công suất 4.500 m³/giờ (nguồn số 06) X=1199581; Y=415757."

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT6	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	3.671	-
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	41	-
3	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1 011,61	-
4	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 26A	KPH (LOD=0,05)	40

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.Điên Hồng,
Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 0/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT7
-----------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT7**: Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn (hơi bazơ) công suất 6.000 m³/giờ (nguồn số 07)
X =1199576; Y = 415744.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT7	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	5.568	-
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	34,2	-
3	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1 011,45	-
4	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 00 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 08097/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT8
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT8**: "Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đun ép công suất 8.400 m³/giờ (nguồn số 08)
X = 1199560; Y = 415755."

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT8	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	7.229	-
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	35,3	-
3	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1011,25	-
4	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiển



Số PKQ: 08098/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT9
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT9**: "Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Chamotte công suất 38.000 m³/giờ (nguồn số 09)
X = 1200216; Y = 416385."

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT9	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	20.636	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	18,4	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	36	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1011,21	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 08099/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT10
----------------------------------	---	-------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT10**: "Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống khói thải chung sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công nguyên vật liệu 1 và 2 (nguồn số 10 và số 11) công suất tương ứng 56.715 m³/giờ và 38.000 m³/giờ.

X = 1200010; Y = 416209.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT10	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	46.098	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	31,4	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	46	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1011,42	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiễn



Số PKQ: 08100/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT11
----------------------------------	---	-------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT11**: "Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công nguyên vật liệu 3 (nguồn số 12) công suất 12.000 m³/giờ X=1200052; Y = 416243."

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT11	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	9.879	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	14,6	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	35	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1010,94	-

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.Điên Hồng,
Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08101/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT12
---------------------------	---	------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT12**: Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi từ lò sấy phun 1 (nguồn số 13) công suất 42.933 m³/giờ, X = 1199975; Y = 416243.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT12	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	30.231	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	34,2	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	38	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1010,9	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.Diên Hồng,
Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08102/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT13
----------------------------------	---	-------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT13**: "- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi từ lò sấy phun 2 (nguồn số 14) công suất 42.933 m³/giờ X = 1200097; Y = 416312."

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT13	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	28.845	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	27,4	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	42	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1011,29	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 08103/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT14
---------------------------	---	------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT14**: "- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy ép công đoạn tạo hình (nguồn số 15) công suất 68.058 m³/giờ, X = 1200065; Y = 416275."

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT14	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	45.638	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	19,4	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	35	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1011,53	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 08104/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT15
---------------------------	---	------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT15**: "Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn phun men – trang trí 1 (nguồn số 16) công suất 8.850 m³/giờ, X = 1199970; Y = 416187."

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT15	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	3.932	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	24,5	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	34	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1010,9	-

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 08105/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT16
----------------------------------	---	-------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT16**: "- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn phun men – trang trí 2 (nguồn số 17) công suất 8.850 m³/giờ
X = 1199967; Y = 416164."

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT16	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	4.251	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	21,3	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	34	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1010,86	-

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 08106/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.4257.KT17
----------------------------------	---	-------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 23/06/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **26.4257.KT17**: Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy mài (nguồn số 18) công suất 40.000 m³/giờ X = 1200000; Y = 416262.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.4257.KT17	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	17.712	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	18,4	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	35	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1010,77	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến